

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHU ĐẤT ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÓN QUẢN
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Hón Quản)

STT	Khu	Lô	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất	Lô gốc
I	46 lô đất ở tại khu TTHC huyện Hón Quản				9.200,80		
1	X	X5	12	444	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
2	X	X6	12	445	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
3	X	X7	12	446	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
4	X	X8	12	447	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
5	X	X9	12	448	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
6	X	X10	12	430	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
7	X	X11	12	428	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
8	X	X12	12	426	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
9	X	X13	12	424	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
10	X	X14	12	422	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
11	X	X15	12	420	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
12	X	X16	12	418	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
13	X	X17	12	415	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
14	X	X18	12	413	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
15	X	X19	12	411	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
16	X	X20	12	409	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
17	X	X21	12	407	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
18	X	X22	12	405	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
19	X	X23	12	403	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
20	X	X24	12	401	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
21	X	X25	12	399	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
22	X	X26	12	397	200,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
23	Y	Y22	12	479	200,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
24	Y	Y23	12	478	200,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
25	Y	Y24	12	477	200,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
26	Y	Y25	12	476	200,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
27	Y	Y26	12	475	200,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
28	Y	Y27	12	474	200,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
29	Y	Y34	12	465	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
30	Y	Y35	12	466	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
31	Y	Y36	12	463	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
32	Y	Y37	12	462	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
33	Y	Y38	12	461	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
34	Y	Y39	12	460	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
35	Y	Y43	12	456	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
36	Y	Y44	12	455	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
37	Y	Y45	12	454	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
38	Y	Y46	12	453	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
39	Y	Y47	12	452	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	
40	Y	Y48	12	451	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hón Quản, Bình Phước	

41	Y	Y49	12	450	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
42	Y	Y50	12	449	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
43	Y	Y51	12	495	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
44	Y	Y52	12	497	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
45	Y	Y53	12	499	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
46	Y	Y54	12	501	199,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
II	40 lô đất ở tại khu TTHC huyện Hớn Quản				9.096,30		
1	I	I12	16	131	205,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
2	L	L14	16	32	250,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
3	M	M1	16	119	232,60	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
4	M	M4	16	134	229,10	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
5	N	N17	16	213	203,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
6	N	N29	16	235	222,60	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
7	O	O2	16	34	220,70	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
8	O	O13	16	45	215,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
9	O	O19	16	52	215,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
10	P	P1	16	105	186,60	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
11	P	P33	16	73	218,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
12	P	P52	16	103	218,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
13	Q	Q26	16	173	260,90	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
14	Q	Q35	16	164	204,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
15	E1	E1-5	17	227	224,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
16	E1	E1-8	17	230	224,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
17	C4	C4-4	13	127	246,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
18	C1	C1-16	13	335	219,10	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
19	C3	C3-2	13	199	263,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
20	C3	C3-8	13	208	234,10	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
21	C4	C4-1	13	122	246,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
22	C4	C4-2	13	124	246,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
23	V	V1	12	344	205,30	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
24	V	V2	12	353	210,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
25	V	V3	12	354	209,90	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
26	V	V4	12	355	205,40	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
27	R	R20	12	349	230,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
28	R	R21	12	350	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
29	R	R22	12	294	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
30	R	R23	12	293	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
31	R	R24	12	292	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
32	R	R25	12	283	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
33	R	R26	12	284	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
34	R	R27	12	285	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
35	R	R28	12	235	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
36	R	R29	12	234	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
37	R	R30	12	233	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
38	R	R31	12	223	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
39	R	R32	12	225	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
40	R	R33	12	175	234,50	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
III	30 lô đất ở tại khu dân cư tại khu phố 1, thị trấn Tân Khai				7.319,90		
1	C	C1	9	379	242,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	X

2	C	C2	9	380	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
3	C	C3	9	381	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
4	C	C4	9	382	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
5	C	C5	9	383	242,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	X
6	C	C6	9	384	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
7	C	C7	9	385	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
8	C	C8	9	386	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
9	C	C9	9	387	209,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	X
10	C	C10	9	388	237,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
11	C	C11	9	389	242,10	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
12	C	C12	9	390	271,20	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	X
13	C	C13	9	391	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
14	C	C14	9	392	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
15	C	C15	9	393	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
16	D	D1	9	394	217,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	X
17	D	D2	9	395	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
18	D	D3	9	396	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
19	D	D4	9	397	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
20	D	D5	9	398	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
21	D	D6	9	399	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
22	D	D7	9	400	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
23	D	D8	9	401	191,80	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	X
24	D	D13	9	406	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
25	D	D14	9	407	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
26	D	D15	9	408	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
27	D	D16	9	409	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
28	D	D17	9	410	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
29	D	D18	9	411	250,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	
30	D	D19	9	412	217,00	Khu phố 1, thị trấn Tân Khai, Hớn Quản, Bình Phước	X
IV	30 lô đất ở tại khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ				7.473,30		
1	NV-3	3	14	224	235,70	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
2	NV-3	4	14	225	237,40	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
3	NV-3	5	14	226	239,10	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
4	NV-3	6	14	227	240,80	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
5	NV-3	7	14	228	242,50	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
6	NV-3	8	14	229	244,20	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
7	NV-3	9	14	230	245,80	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
8	NV-3	10	14	231	247,50	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
9	NV-3	11	14	232	249,20	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
10	NV-3	17	14	238	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
11	NV-3	18	14	239	250,10	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
12	NV-3	19	14	240	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
13	NV-3	20	14	241	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
14	NV-3	21	14	242	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
15	NV-3	22	14	243	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
16	NV-3	23	14	244	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
17	NV-3	24	14	245	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
18	NV-2	6	14	210	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
19	NV-2	7	14	211	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	

20	NV-2	8	14	212	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
21	NV-2	9	14	213	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
22	NV-2	10	14	214	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
23	NV-2	11	14	215	295,50	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
24	NV-1	10	14	259	245,50	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
25	NV-1	11	14	260	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
26	NV-1	12	14	261	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
27	NV-1	13	14	262	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
28	NV-1	14	14	263	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
29	NV-1	15	14	264	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
30	NV-1	16	14	265	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
V	20 lô đất ở tại khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ				5.034,60		
1	NV-1	1	14	250	245,50	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
2	NV-1	2	14	251	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
3	NV-1	3	14	252	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
4	NV-1	4	14	253	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
5	NV-1	5	14	254	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
6	NV-1	6	14	255	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
7	NV-1	7	14	256	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
8	NV-1	8	14	257	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
9	NV-1	9	14	258	245,50	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
10	NV-1	17	14	266	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
11	NV-1	18	14	267	245,50	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
12	NV-2	1	14	205	245,50	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
13	NV-2	2	14	206	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
14	NV-2	3	14	207	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
15	NV-2	4	14	208	250,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
16	NV-2	5	14	209	245,50	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
17	NV-4	13	14		254,40	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
18	NV-4	14	14		252,30	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
19	NV-4	15	14		257,40	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	
20	NV-4	16	14		293,00	Ấp 2, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, Bình Phước	X
TỔNG					38.124,90		